TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN HIỆP** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2019/ HNGĐ - ST
Ngày: 15-11-2019
V/v "Tranh chấp ly hôn và yêu cầu không công nhận vợ chồng"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Vũ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Chúc

2. Bà Phan Thị Trúc Phương

- Thư ký phiên tòa: Huỳnh Thị Cẩm Ni, thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. *Không tham gia phiên toà:*

Trong ngày 15 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 173/2019/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2019 về việc " Tranh chấp ly hôn và yêu cầu không công nhận vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96/2019/QĐXX-HNGĐ ngày 31 tháng10 năm 2019 giữa các đương sự:

1/. Nguyên đơn: Chị Cao Thị N, sinh năm: 1984 (Có mặt)

Địa chỉ: Số nhà A, ấp TT, xã TT, huyện TH, tỉnh Kiên Giang.

2/. Bị đơn: Anh Trương Ngọc H, sinh năm: 1983 (Có đơn vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà A, ấp TT, xã TT, huyện TH, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/6/2019 và các lời khai có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Cao Thị N trình bày:

Chị N và anh Trương Ngọc H chung sống với nhau vào năm 2004, có tổ chức đám cưới, không có đăng ký kết hôn. Trước khi chung sống vợ chồng không có tìm hiểu nhau trước, do mai mối, hôn nhân tự nguyện, không bị cưỡng ép.

Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, đến tháng 4 năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vào ngày 30/5/2019 chị N nấu ăn quên không tắt bếp, thấy vậy bố mẹ chồng và anh chồng chửi bới đuổi chị ra khỏi nhà. Từ đó chị về nhà cha mẹ ruột ở, anh H cũng không quan tâm gì đến chị. Từ đó vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống có lối sống không phù hợp vợ chồng ly thân từ tháng 5/2019 cho đến nay.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Trương Quốc T, sinh ngày 25/7/2005 và cháu Trương Quốc K, sinh ngày 14/3/2009 hiện nay đang ở với anh H.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên Tòa chị Cao Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân*:* Chị Cao Thị N xin được ly hôn với anh Trương Ngọc H và yêu cầu Tòa án không công nhận giữa chị và anh Trương Ngọc H là vợ chồng.

Về con chung: Chị N yêu cầu được nuôi con tên Trương Quốc K, sinh ngày 14/3/2009, chị N không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Chị N đồng ý giao con tên Trương Quốc T, sinh ngày 25/7/2005 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Theo bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 08/8/2019 bị đơn anh Trương Ngọc H trình bày:

Qua lời trình bày của chị Cao Thị N về năm chung sống, vợ chồng không có đăng ký kết hôn, có 02 con chung, về nguyên nhân mâu thuẫn, quá trình chung sống vợ chồng không có tạo dựng được tài sản gì và cũng không có nợ ai cũng không có ai nợ vợ chồng là đúng.

Tại Tòa án anh Trương Ngọc H có ý kiến như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh H cũng đồng ý ly hôn với chị Cao Thị N và yêu cầu Tòa án không công nhận anh chị là vợ chồng.

Về con chung: Anh H yêu cầu được nuôi hai con tên Trương Quốc T, sinh ngày 25/7/2005 và cháu Trương Quốc K, sinh ngày 14/3/2009, anh H không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản Chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai ngày 08/8/2019 cháu Trương Quốc T và cháu Trương Quốc K khai mẹ tên Cao Thị N cha tên Trương Ngọc H nếu cha mẹ ly hôn thì cháu T có nguyện vọng được ở với anh Trương Ngọc H, còn cháu Quốc Kiệt thì có nguyện vọng ở với chị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Đây là quan hệ tranh chấp ly hôn và yêu cầu không công nhận vợ chồng, bị đơn anh Trương Ngọc H, cư trú tại: Số nhà A, ấp TT, xã TT, huyện TH, tỉnh Kiên Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Được quy định tại khoản 7 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Trương Ngọc H có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 21/11/2019. Nay vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn anh Trương Ngọc H.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Cao Thị N và anh Trương Ngọc H tự nguyện xác lập mối quan hệ hôn nhân từ năm 2004 tuy có đủ điều kiện kết hôn nhưng anh chị không đăng ký kết hôn. Do đó, mối quan hệ hôn nhân của anh chị đã vi phạm về đăng ký kết hôn được quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Việc kết hôn là không thỏa mãn về mặt hình thức.

Theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị Quyết 35 ngày 09 -6-2000 Quốc hội quy định: Kể từ ngày 01-01-2001 đến ngày 01-01-2003 trở đi, nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, đều không được pháp luật công nhận là vợ chồng; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì Tòa án áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 17 luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết. Mặt khác căn cứ khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06- 01-2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình 2014 quy định "Trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn và có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ". Nếu có yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con… thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình.

Xét mâu thuẫn thực tế của vợ chồng anh chị đến mức trầm trọng, đời sống chung hiện tại cũng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, Bởi lẽ, trong thời gian chung sống anh chị luôn bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Mặc dù anh, chị đã nhiều lần cố gắn nếu kéo nhưng không mang lại kết quả và anh chị đã ly thân từ tháng 5 năm 2019 cho đến nay. Đồng thời hôn nhân của anh chị có vi phạm về mặt hình thức, nên Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Cao Thị N và anh Trương Ngọc H.

[4] Về con chung: Chị N và anh H xác nhận vợ chồng có hai con chung tên

Trương Quốc T, sinh ngày 25/7/2005 và cháu Trương Quốc K, sinh ngày 14/3/2009. Chị N yêu cầu được nuôi cháu Trương Quốc K, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con, chị N đồng ý giao con tên Trương Quốc T, sinh ngày 25/7/2005 cho anh H nuôi dưỡng chị N không cấp dưỡng nuôi con.

Xét yêu cầu xin được nuôi con của chị Cao Thị N Hội đồng xét xử xét thấy, hiện nay chị N đang làm ở Công ty lương hàng tháng trên 6.000.000đ/ theo biên bản tự khai ngày 08/8/2019 của cháu Trương Quốc K cháu K có nguyện vọng được ở với chị N. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 " *vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con, trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*" từ những cở sở trên Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu xin được nuôi con của chị N.

Xét yêu cầu xin được nuôi hai đứa con của anh Trương Ngọc H là không có cơ sở chấp nhận, Bởi vì theo đơn xác nhận ngày 09/10/2019 của Ban lãnh đạo ấp Tân Tiến và Ủy ban nhân dân xã Tân Thành xác nhận anh H là người khuyết tật bẩm sinh, không có nghề nghiệp ổn định và không có khả năng lao động hiện tại anh H đang chung sống với cha mẹ. Hàng tháng anh H được hưởng trợ cấp xã hội tháng từ Ủy ban nhân dân xã Tân Thành. Như vậy việc anh H yêu cầu xin được nuôi hai con là không có cơ sở chấp nhận.

Theo bản tự khai ngày 08/9/2019 thì cháu Quốc Kiệt có nguyện vọng ở với chị N, còn cháu Quốc Thái có nguyện vọng ở với anh H.

Từ những điều luật mô tả và nguyện vọng của cháu K và cháu T và ý kiến của chị N Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu Trương Quốc K, sinh ngày 14/3/2009, cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc giao dục nuôi dưỡng. Tiếp tục giao cháu Trương Quốc T, sinh ngày 25/7/2005 cho anh H trực tiếp trông nom, chăm sóc giao dục nuôi dưỡng.

Chị N, anh H không yêu cầu cấp dưỡng nên Hội đồng không xem xét giải quyết

Sau khi ly hôn, Chị N, anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, đồng thời chị N anh H không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Cao Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228;Điều 271, và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53; các Điều 57, 81,82,83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06- 01-2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp.

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn chị Cao Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Cao Thị N và anh Trương Ngọc H.

2. Về con chung: Giao cháu Trương Quốc K, sinh ngày 14/3/2009, cho chị Cao Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, giao dục nuôi dưỡng.

Tiếp tục giao cháu Trương Quốc T, sinh ngày 25/7/2005 cho anh H trực tiếp trông nom, chăm sóc giao dục nuôi dưỡng.

Chị N, anh H không yêu cầu cấp dưỡng nên Hội đồng không xem xét giải quyết

Sau khi ly hôn, Chị N, anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, đồng thời chị N anh H không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Cao Thị N phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân và gia đình được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* theo lai thu số: 0003459 ngày 11/7/2019 của Chi cục Thi hành dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

5. Quyền kháng cáo: Chị Cao Thị N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Trương Ngọc H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án ND tỉnh Kiên Giang
- VKSND huyện Tân Hiệp;
- THA dân sự huyện Tân Hiệp;
- UBND xã Tân Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Danh Vũ

<u>Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:</u>

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa

vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:
Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)